

BẢNG ĐIỂM SINH VIÊN

Học phần : 0671004-8 - Hóa học đại cương
Lớp :

STC : 3(45,0,0,0,0,0) Lần thi : 1
Năm học : 2013-2014 Học kỳ : 1

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
1	Nguyễn Đức	Anh	3471010011	29/12/1992	7,00	3,80	4,80	
2	Phạm Thái	Bằng	3471010015	13/04/1992	,00			
3	Trần Tấn	Đạt	3471010086	01/08/1992	,00			
4	Nguyễn Khắc	Điệp	3471010090	14/02/1991	,00			Nợ HP
5	Phan Minh	Hoạt	3471010124	04/03/1992	6,00	4,80	5,20	
6	Phạm Ngọc	Quý	3471010265	02/11/1992	8,00	6,80	7,20	
7	Phạm Văn	Thích	3471010320	03/04/1992	9,00	5,80	6,80	
8	Hoàng Nhật	Tùng	3471010378	04/06/1991	9,00	8,00	8,30	
9	Nguyễn Thế	Hiền	3474010020	03/09/1992	9,00	7,30	7,80	
10	Lê Đình Nam	Tiến	3474010079	08/03/1992	10,00	6,50	7,60	
11	Trần Nguyên	Bửu	3475010019	12/06/1991	7,00	8,30	7,90	
12	Nguyễn Thanh	Hải	3475010078	20/06/1991	6,00	1,00	2,50	
13	Đinh Thái Anh	Minh	3475010149	13/05/1992	,00			
14	Bùi Hữu	Nghị	3475010162	05/10/1990	,00			Nợ HP
15	Đào Công	Quỳnh	3475010214	28/02/1992	,00			Nợ HP
16	Lê Ngọc	Hồng	3571010131	15/03/1993	,00			Nợ HP
17	Phan Quốc	Cường	3571010214	01/02/1993	,00			Nợ HP
18	Nguyễn Trí	Nam	3571010224	12/06/1993	,00			Nợ HP
19	Nguyễn Đình	Hào	3571010327	13/09/1992	,00			Nợ HP
20	Nguyễn	Hưng	3571010651	25/05/1993	7,00	7,80	7,60	
21	Hồ Quốc	Phương	3571010668	20/09/1993	,00			
22	Lê Hồng	Cương	3571010779	29/03/1992	6,00	5,50	5,70	
23	Võ Thế	Khương	3571011203	07/03/1992	,00			Nợ HP
24	Cao Văn	Cát	3571011793	14/06/1992	9,00	5,00	6,20	
25	Nguyễn Huỳnh	Tùng	3571011840	14/02/1992	,00			
26	Nguyễn Quốc	Nam	3575010502	21/10/1992	8,00	6,50	7,00	
27	Phạm Đặng Công	Thành	3575010675	15/09/1993	8,00	6,00	6,60	
28	Trần Cao Trung	Đông	3575010704	26/06/1993	7,00	7,00	7,00	
29	Nguyễn Uy	Tín	3575010774	14/02/1993	,00			Nợ HP
30	Bùi Đức	Trung	3575011105	09/08/1993	,00			Nợ HP
31	Lê Văn	Đông	3575011296	10/08/1993	6,00	5,30	5,50	
32	Nguyễn Duy	Long	3575011393	05/11/1991	6,00	4,80	5,20	
33	Cao Đắc	Hưng	3575031628	13/06/1993	7,00	8,80	8,30	
34	Lê Thị Như	Hồng	3575031710	15/10/1993	,00			Nợ HP
35	Trương Hồng	Chương	3671030093	27/02/1993	7,00	8,00	7,70	

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
36	Lê Xuân	Thông	3671030163	01/01/1994	,00			Nợ HP
37	Hồ Võ Quốc	Bảo	3671030215	20/09/1994	7,00	4,50	5,30	
38	Nguyễn Quốc	Phong	3671030606	19/03/1993	8,00	9,80	9,30	
39	Võ Văn	Hùng	3671030701	20/03/1993	,00			Nợ HP
40	Đỗ Hoàng	Phúc	3671030725	16/01/1993	5,00	4,30	4,50	
41	Nguyễn Thành	Trung	3671030742	21/03/1994	8,00	8,30	8,20	
42	Trần Văn	Thao	3671030772	06/12/1993	7,00	5,80	6,20	
43	Nguyễn Anh	Đức	3671030902	14/10/1994	9,00	6,00	6,90	
44	Nguyễn Văn	Bảo	3671031305	19/05/1994	5,00	5,80	5,60	
45	Tạ Anh	Phương	3671031497	22/05/1994	7,00	4,50	5,30	
46	Trần Việt	Tiến	3671031590	15/09/1994	8,00	4,30	5,40	
47	Nguyễn Ngọc	Quyền	3671031595	30/08/1993	,00			Nợ HP
48	Trần Văn	Duẩn	3671040068	06/02/1994	6,00	2,00	3,20	
49	Trần Đình	Nam	3671040078	29/12/1994	7,00	7,00	7,00	
50	Nguyễn Anh	Khang	3671040086	16/11/1994	8,00	5,80	6,50	
51	Nguyễn Hồng	Dưỡng	3671040124	18/11/1994	7,00	4,80	5,50	
52	Nguyễn Trung	Kiên	3671040178	20/10/1994	6,00	4,30	4,80	
53	Phạm	Lợi	3671040193	19/03/1994	,00			Nợ HP
54	Huỳnh Ngọc	Tân	3671040354	26/04/1994	,00			Nợ HP
55	Huỳnh Tấn	Phát	3671040505	04/09/1994	10,00	6,00	7,20	
56	Vũ Hải	Đăng	3671040512	19/08/1994	7,00	4,80	5,50	
57	Trần Thiên	Hoàng	3671040531	02/02/1994	8,00	3,80	5,10	
58	Phạm Qui	Tông	3671040683	04/10/1993	10,00	8,00	8,60	
59	Vũ Xuân	An	3671040754	06/01/1994	,00			Nợ HP
60	Võ Trường	Sinh	3671040796	01/04/1994	,00			
61	Tổng Văn	Linh	3671040910	10/09/1993	8,00	7,00	7,30	
62	Dương Thanh	Minh	3671040934	29/11/1994	,00			
63	Ngô Minh	Quang	3671041053	25/02/1993	,00			
64	Đàng Thiên	Tấn	3671041103	05/08/1992	10,00	4,80	6,40	
65	Lê Chiến	Thắng	3671041180	26/11/1994	,00			Nợ HP
66	Bá Anh Tuấn	Kiệt	3671041493	04/10/1991	,00			
67	Trương Mạnh	Cường	3671041608	11/01/1994	9,00	7,50	8,00	
68	Lê Quốc	Thịnh	3671041622	26/12/1994	,00			
69	Lê Ngọc	Thông	3671041639	28/10/1994	8,00	8,50	8,40	
70	Nguyễn Ngọc	Sang	3671041646	02/01/1993	,00			
71	Nguyễn Hữu	Tiến	3671041652	22/08/1994	,00			Nợ HP
72	Trần Khải	Cường	3671041895	21/05/1993	6,00	5,00	5,30	
73	Trần Trung	Hiếu	3671041929	11/11/1994	,00			
74	Hoàng Minh	Hải	3671041932	12/04/1994	6,00	4,80	5,20	
75	Nguyễn Đức	Linh	3671041948	18/03/1994	7,00	4,00	4,90	

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
76	Trần Quốc	Bảo	3671041967	14/08/1994	9,00	7,50	8,00	
77	Nguyễn Thành	Hiếu	3671041971	11/10/1992	6,00	3,00	3,90	
78	Trình Văn	Toàn	3671041983	06/01/1994	9,00	7,30	7,80	
79	Xành Phối	Linh	3671042045	10/11/1993	,00			Nợ HP
80	Đỗ Hữu	Phước	3671050720	02/08/1994	8,00	8,30	8,20	
81	Đồng Đại	Tân	3671052017	17/07/1991	,00			Nợ HP
82	Nguyễn Trung	Trúc	3672050050	18/12/1994	7,00	4,80	5,50	
83	Đỗ Nguyễn Anh	Phong	3672050062	11/06/1994	8,00	6,50	7,00	
84	Phạm Việt	Việt	3672050094	12/09/1993	8,00	1,50	3,50	
85	Nguyễn Bình	Chí	3672050139	23/11/1994	6,00	6,80	6,60	
86	Nguyễn Thị	Mến	3672050146	06/02/1994	10,00	8,30	8,80	
87	Nguyễn Văn	Cảm	3672050171	09/03/1994	9,00	6,50	7,30	
88	Nguyễn Đình Hoài	Vũ	3672050328	04/02/1994	9,00	6,00	6,90	
89	Nguyễn Đình	Minh	3672050429	02/02/1992	7,00	5,00	5,60	
90	Lê Minh	Thiện	3672050579	10/05/1993	9,00	6,00	6,90	
91	Võ Văn	Kiệt	3672050917	20/06/1994	10,00	7,50	8,30	
92	Võ Văn	Tuấn	3672050974	01/06/1993	,00			Nợ HP
93	Nguyễn Thái Duy	Thức	3672051198	16/06/1994	10,00	6,50	7,60	
94	Đoàn Gia	Triển	3672051199	15/03/1993	10,00	5,00	6,50	
95	Nguyễn Minh	Lực	3672051474	12/12/1994	9,00	7,00	7,60	
96	Lê Văn	Đình	3672051494	12/10/1994	10,00	7,30	8,10	
97	Nguyễn Văn	Sáu	3672051503	20/08/1994	6,00	2,00	3,20	
98	Phạm Nhật	Thảo	3672051610	20/10/1994	,00	2,50	1,80	
99	Trương Minh	Tâm	3672051922	09/09/1994	8,00	1,30	3,30	
100	Nguyễn Văn	Thuận	3672051961	14/03/1993	,00			

Tổng số : SV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2014

Người lập bảng điểm
(Họ tên và chữ ký)

Phòng Quản Lý Đào Tạo
(Họ tên và chữ ký)